Bs Hu□nh Minh Th□o -□

Theo lý thuy□t, đ□nh nghĩa m□t máu l□□ng l□n (massive bleeding) nh□ sau:

- M□t h□n m□t th□ tích máu trong vòng 24 gi□ (kho□ng 70ml/kg, t□c > 5 lít □ ng□□i tr□□ng thành 70kg).
- M□t 50% th□ tích máu m□t trong ít h□n 3 gi□.
- T□c đ□ ch□y máu l□n h□n 150 mL/phút.

Haemorrhage severity according to ACS/ATLS classification[a]	Class I	Class II	Class III	Class IV
Blood loss (ml)	<750	750–1,500	1,500–2,000	>2,000
Pulse rate (per minute)	<100	>100	>120	>140
Blood pressure	Normal	Normal	Decreased	Decreased
Pulse pressure (mm Hg)	Normal	Decreased	Decreased	Decreased
Respiratory rate (per minute)	14–20	20–30	30–40	>40
Urine output (ml/hour)	>30	20–30	5–15	Negligible
Central nervous system (mental status)	Slightly anxious	Mildly anxious	Anxious, confused	Lethargic

[a]Values are estimated for a 70-kg adult. Table reprinted with permission from the American College of Surgeons [26]. ACS/ATLS, American College of Surgeons/Advanced Trauma Life Support.

B□ng *Phân đ□ m□t máu theo ATLS* đ□□c xây d□ng t□ các thay đ□i ch□ s□ sinh lý khi m□t máu □ m□t th□ tr□ng nam gi□i – 70kg, do v□y b□ng này mang tính lý thuy□t, không nên dùng đ□ áp d□ng trong th□c t□. V□i cùng m□t l□□ng máu m□t nh□ nhau, đáp □ng c□a b□nh nhân (các ch□ s□ tu□n hoàn đ□i th□, nh□p th□, tri giác…) sau khi m□t máu c□p ph□ thu□c r□t nhi□u vào m□c đ□ tr□ sinh lý tr□□c đó c□a ng□□i b□nh. Do v□y, vi□c đóng khung vào nh□ng th□□c đo c□ng nh□c s□ làm ch□m tr□ phát hi□n ch□y máu l□□ng l□n □ nh□ng đ□i t□□ng nh□ ng□□i l□n tu□i; đang dùng beta-blocker; ph□ n□ có thai 3 tháng cu□i; v□n đ□ng viên…Ch□ s□ s□c (Shock Index – SI), t□ s□ gi□a nh□p tim/HA tâm thu, có th□ thay đ□i, v□i SI > 1.0 có th□ là ch□ d□u s□m cho tình tr□ng s□c còn bù. Tuy nhiên SI cũng có nh□ng h□n ch□.

Nh□n di□n s□m và đúng m□t tình tr□ng m□t máu kh□i l□□ng l□n đ□ ch□ đ□ng kích ho□t quy trình Truy□n máu kh□i l□□ng l□n (TMKLL). Có nhi□u thang đi□m cho TMKLL, tuy v□y, v□n có th□ s□ d□ng m□t s□ bi□n s□ áp d□ng chung cho các tr□□ng h□p m□t máu c□p không do ch□n th□□ng.

Xem ti□p t□i đây